

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUNGREEN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SUNGREEN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUNGREEN VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SUNGREEN VIET NAM .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108566016

**3. Ngày thành lập:** 28/12/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn An Thuận 1, Xã Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975229112

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 2.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 3.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |
| 4.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 5.  | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |
| 6.  | Chăn nuôi khác                                          | 0149     |
| 7.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 11. | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164     |
| 12. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan     | 0170     |
| 13. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210     |
| 14. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 15. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 16. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 17. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 18. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 19. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 20. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 21. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 22. | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 23. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |

|     |                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                              | 1074        |
| 25. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                     | 1075        |
| 26. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                            | 1079        |
| 27. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                             | 1080(Chính) |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu | 2399        |
| 29. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                  | 2410        |
| 30. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                     | 2420        |
| 31. | Đúc sắt, thép                                                             | 2431        |
| 32. | Đúc kim loại màu                                                          | 2432        |
| 33. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                            | 2511        |
| 34. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                | 2512        |
| 35. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                  | 2513        |
| 36. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                          | 2591        |
| 37. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                              | 2592        |
| 38. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng               | 2593        |
| 39. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu               | 2599        |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                         | 4101        |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                   | 4102        |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                             | 4211        |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                              | 4212        |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                  | 4221        |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                       | 4222        |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                        | 4223        |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                         | 4229        |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                  | 4291        |
| 49. | Xây dựng công trình khai khoáng                                           | 4292        |
| 50. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                     | 4293        |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                | 4299        |
| 52. | Phá dỡ                                                                    | 4311        |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng                                                         | 4312        |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                     | 4321        |
| 55. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí     | 4322        |
| 56. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                            | 4329        |
| 57. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                            | 4330        |
| 58. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                       | 4390        |
| 59. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi Tiết: Đại lý bán hàng hóa       | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi Tiết: Bán buôn hoa và cây, Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản | 4620 |
| 61. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                        | 4631 |
| 62. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi Tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, Bán buôn các thực phẩm khác                     | 4632 |
| 63. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 64. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 65. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                   | 7990 |
| 66. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                       | 6820 |
| 67. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 68. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar, Quán cà phê, giải khát, Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                   | 5630 |
| 69. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                | 5510 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TÔ QUANG ANH | Đội 2, Thôn Yên thái, Xã Đông Yên, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 30,000    | 0010860168<br>63                                                                            |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                            |                   |         |               |        |              |  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG | Thôn Đông Cao, Thị Trấn Hợp Hòa, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 135035024    |  |
|   |                    |                                                                            | Tổng số           | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |  |
|   |                    |                                                                            |                   |         |               |        |              |  |
| 3 | ĐẶNG TRẦN QUẢNG    | Thôn An thuận 1, Xã Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 001085011367 |  |
|   |                    |                                                                            | Tổng số           | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |              |  |
|   |                    |                                                                            |                   |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG TRẦN QUẢNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001085011367

Ngày cấp: 15/03/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn An thuận 1, Xã Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn An thuận 1, Xã Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội